CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ,
Tp. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
----------o0o----------

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
----------o0o----------

Tp HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức
Trụ sở chính : Km 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
Điện thoại : 028 22144647
Fax : 028 38963159
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Tiến Dũng - Tổng giám đốc
Địa chỉ : Km 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
Điện thoại : 0988 752 191
Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố: *Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022.*

Để thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức kính gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh nội dung công bố thông tin như đã nêu trên.

Đồng thời Công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web: https://www.codientd.com ngày 20/04/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:
- *Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022*

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301824508 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VÕ TIẾN DŨNG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Ký ngày: 20/4/2022 13:58:44

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	188,234,623,353	142,579,598,119	188,234,623,353	142,579,598,119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	14,729,600,000	0	14,729,600,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		188,234,623,353	127,849,998,119	188,234,623,353	127,849,998,119
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	178,148,693,728	123,635,684,647	178,148,693,728	123,635,684,647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,085,929,625	4,214,313,472	10,085,929,625	4,214,313,472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	244,902,881	8,146,949	244,902,881	8,146,949
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2,504,458,376	1,076,186,220	2,504,458,376	1,076,186,220
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2,504,409,079*	*1,076,039,515*	*2,504,409,079*	*1,076,039,515*
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	2,723,856,962	1,008,101,165	2,723,856,962	1,008,101,165
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	4,279,651,449	1,300,217,317	4,279,651,449	1,300,217,317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		822,865,719	837,955,719	822,865,719	837,955,719
11. Thu nhập khác	31		1,620,376	31,801,519	1,620,376	31,801,519
12. Chi phí khác	32		19,145,211	40,564,564	19,145,211	40,564,564
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(17,524,835)	(8,763,045)	(17,524,835)	(8,763,045)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		805,340,884	829,192,674	805,340,884	829,192,674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	173,061,663	186,282,390	173,061,663	186,282,390
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		632,279,221	642,910,284	632,279,221	642,910,284
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		41.33	42.03	41.33	42.03

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 17 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hoàng Linh	Ngô Hữu Thành	Võ Tiến Dũng

Đơn vị báo cáo:
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Địa chỉ :Km 9, Xa lộ Hà Nội, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**676,330,796,696**	**654,724,308,353**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3,319,333,994**	**8,996,502,468**
1. Tiền	111	V.01	2,146,975,994	8,202,324,468
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,172,358,000	794,178,000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**373,781,214,701**	**324,133,091,264**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	371,561,209,145	321,695,932,928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,239,953,968	3,617,295,811
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1,383,554,421	1,562,449,058
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 2,403,502,833	(2,742,586,533)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	**140**		**286,673,228,965**	**309,697,528,016**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	286,673,228,965	309,697,528,016

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12,557,019,036**	**11,897,186,605**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	5,061,340,091	1,364,699,918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,495,678,945	10,532,486,687
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**84,006,825,117**	**87,246,753,766**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**79,261,705,691**	**81,206,039,068**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	69,115,050,436	71,059,383,813
- Nguyên giá	222		152,973,498,283	152,711,395,533
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(83,858,447,847)	(81,652,011,720)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,146,655,255	10,146,655,255
- Nguyên giá	228		11,322,237,487	11,322,237,487
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		- 1,175,582,232	(1,175,582,232)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-

IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**-**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**300,000,000**	**300,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	300,000,000	300,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,445,119,426**	**5,740,714,698**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4,445,119,426	5,740,714,698
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**760,337,621,813**	**741,971,062,119**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**596,180,501,248**	**578,446,220,775**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**596,172,501,248**	**578,438,220,775**
1. Phải trả người bán	311	V.16	295,134,053,719	325,697,772,074
2. Người mua trả tiền trước	312		17,497,827,995	26,571,426,505
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	224,215,886	398,519,771
4. Phải trả người lao động	314		-	1,190,665,678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		526,549,106	805,693,511

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1,743,960,085	1,743,838,626
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	280,463,525,289	221,443,935,442
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		582,369,168	586,369,168
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	**330**		**8,000,000**	**8,000,000**
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		8,000,000	8,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**164,157,120,565**	**163,524,841,344**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25**	**164,157,120,565**	**163,524,841,344**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,053,427,273	1,053,427,273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,588,689,834	2,588,689,834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,541,673,458	6,909,394,237
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,909,394,237	4,666,963,533
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		632,279,221	2,242,430,704
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**760,337,621,813**	**741,971,062,119**

Ngày 17 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hoàng Linh	Ngô Hữu Thành	Võ Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

** B01 DN - Bảng cân đối kế toán theoTT200/2014*

Đơn vị báo cáo :
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*821,690,813*	*829,192,674*
2. Điều chỉnh cho các khoản			*4,580,825,147*	*7,105,150,267*
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,206,436,127	2,234,335,241
- Các khoản dự phòng	03			3,841,090,609
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(236,854,221)	4,684,902
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(51,000,000)
- Chi phí lãi vay	06		2,611,243,241	1,076,039,515
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*9,983,341,107*	*7,934,342,941*
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(46,577,877,501)	(44,990,669,919)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		17,794,691,201	(9,095,507,996)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(41,497,607,324)	(21,705,732,332)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2,401,044,901)	(712,215,685)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,611,243,241)	(1,128,698,717)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(378,077,556)	(492,003,790)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,308,259,763	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(723,363,017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(64,379,558,452)*	*(70,913,848,515)*

II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(262,102,750)	(169,400,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			34,980,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300,000,000)	(940,800,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		244,902,881	9,161,190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(317,199,869)***	***(1,066,058,810)***
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền thu từ đi vay	33		171,903,510,459	94,085,839,310
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(112,883,920,612)	(40,378,244,858)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***59,019,589,847***	***53,707,594,452***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(5,677,168,474)**	**(18,272,312,873)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8,996,502,468**	**25,915,198,331**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(4,684,902)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**29**	**3,319,333,994**	**7,638,200,556**

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hoàng Linh	Ngô Hữu Thành	Võ Tiến Dũng

Đơn vị báo cáo:
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Địa chỉ: Km 9, Xa lộ Hà nội, TP. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT200/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần, vốn điều lệ 152.973.330.000 đồng (15.297.333 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần)*

Trong đó:

- *Cổ đông khác : 15.297.333 cổ phần, chiếm 100%*

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực

3 - Ngành nghề kinh doanh: - *Chế tạo máy biến áp*

- *Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.*
- *Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.*
- *Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.*
- *Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng thiết bị điện*
- *Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel.*
- *Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.*
- *Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa.*
- *Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh)*
- *Xây dựng lắp đặt các nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ.*
- *Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh , kho bãi.*
- *Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.*

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- *Danh sách các công ty con;*
- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;*
- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;*
- *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;*

6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành của Bộ trưởng BTC*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng Từ Ghi Sổ*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng* Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 và

2 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

5 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở tại thời*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

7 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *TSCĐ được trình bày theo Nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Công ty áp dụng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.*

8 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

11 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : *Công ty áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự*

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng : *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	246,366,263	430,168,326
- Tiền gửi ngân hàng	1,900,609,731	7,772,156,142
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		794,178,000
Cộng	**2,146,975,994**	**8,996,502,468**

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
	Số lượng	Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
2- Các khoản đầu tư tài chính						
- Chứng khoán kinh Doanh						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,172,358,000				
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư cổ phiếu		300,000,000		30,000	300,000,000	
+ Cty CP ĐT TM DV DL Điện Lực	*30,000*	*300,000,000*		*30,000*	*300,000,000*	

+ Ngân hàng TMCP An Bình *0* - -

3- Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG PHÁT	TK131				58,354,646
CÔNG TY TNHH VITIKO	TK131				135,836,507
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT NĂNG LƯỢNG EVICO	TK131				708,006,704
CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ GIANG - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	TK131				180,909,110
CÔNG TY ĐIỆN LỰC LÀO CAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	TK131				213,825,926
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC TRĂNG	TK131		1,144,535,920		6,480,223,200
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TUYÊN QUANG- CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	TK131				444,956,963
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC HẢI PHÒNG	TK131				527,428,086
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	TK131				15,573,600
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG	TK131		2,195,248,000		24,183,368,000
CÔNG TY TNHH M&E VINA ONE	TK131				110
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP ĐIỆN THÀNH NAM	TK131				60,000,000
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 1	TK131		1,333,338,806		1,333,338,806
BQL DA THỦY ĐIỆN 2	TK131				72,848,688
CHI NHÁNH ĐIỆN LỰC BIÊN HOÀ 2-CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI	TK131				13,703,000
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TNHH - CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ THÀNH PHỐ HỒ CHI MINH	TK131				9,407,923
CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN HOÀNG LÊ ANH	TK131				39,083,700
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam	TK131				248,748,720
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN SÓNG THẦN	TK131				15,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN LED GO	TK131				25,358,830
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG	TK131				177,396,373
CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG GIẢI TRÍ VNS	TK131				218,815,798
CÔNG TY CP XÂY LẮP ĐIỆN MIỀN TRUNG	TK131				103,353,376

CÔNG TY CP XDĐ HOÀNG THÁI DƯƠNG	TK131				438,263,400
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẾN TRE	TK131				703,174,230
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG	TK131				1,226,068,231
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC	TK131				259,142,149
CÔNG TY ĐIỆN LỰC GIA LAI	TK131				191,264,700
CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM ĐỊNH-CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	TK131				656,042,135
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TIỀN GIANG	TK131		3,221,416,340		3,236,816,340
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ TP HCM- TCT ĐIỆN LỰC TP HCM	TK131				9,974,250
CÔNG TY TNHH G&G CONCEPT	TK131				25,455,071
CÔNG TY TNHH MTV TM DỊCH VỤ ÂM THANH ÁNH SÁNG QUỐC VIỆT	TK131				19,476,844
CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN EVD	TK131		34,381,897,195		35,470,149
CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI	TK131				457,600,000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MỸ PHƯƠNG	TK131				59,888,369
CÔNG TY TNHH TM DV XNK NAM AN	TK131				41,896,490
CÔNG TY TNHH TM XNK NGUYỄN PHẠM	TK131				198,050
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	TK131		26,041,133,000		26,333,730,000
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Vi-Na-Si-No	TK131		92,774,233,182		104,276,950,200
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN TDC SÀI GÒN	TK131				92,965,958
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	TK131		3,124,622,200		1,346,507,800
CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH VIỆT NHẬT	TK131		113,120,453,277		90,079,281,102
CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	TK131		57,106,739,438		56,830,084,038
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU INTERWYSE	TK131				110,145,356
CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH A.E	TK131		12,413,054,000		
CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI	TK131		2,026,200,000		
CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN-CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	TK131		16,672,729,648		
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ GIẢI PHÁP SOL	TK131		1,917,773,760		
Công nợ phải thu khác	TK131		4,087,834,379		
Cộng			**371,561,209,145**		**321,695,932,928**

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:		**0**	**0**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	70,983,697	-
- Tạm ứng	1,254,960,231	1,515,551,205
- Ký cược, ký quỹ;	10,000,000	0
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	47,610,493	46,897,853
Cộng	**1,383,554,421**	**1,562,449,058**

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

a/ Tiền	
b/ Hàng tồn kho	-
c/ TSCĐ	
d/ Tài sản khác	
Cộng	-

6- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi;	Giá gốc	Gtrị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 1	1,111,412,706		1,333,338,806	221,926,100	
CÔNG TY CP XDĐ HOÀNG THÁI DƯƠNG	138,263,400		438,263,400	-	
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG	177,396,373		177,396,373	-	
BQL DA THỦY ĐIỆN 2	72,848,688		72,848,688	-	
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	15,573,600				
CÔNG TY CP XÂY LẮP ĐIỆN MIỀN TRUNG	103,353,376				
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP ĐIỆN THÀNH NAM	60,000,000				
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN SÓNG THẦN	15,000,000				
Cộng:	**1,693,848,143**	**0**	**2,021,847,267**	**221,926,100**	

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	0	231,880,920
- Nguyên liệu, vật liệu	75,988,468,606	76,029,212,732
- Công cụ, dụng cụ	2,679,885,948	2,852,219,131
- Chi phí SX, KD dở dang	79,076,744,321	90,345,276,134
- Thành phẩm	114,805,394,949	82,717,837,443
- Hàng hóa	13,540,685,789	57,521,101,656
- Hàng gửi đi bán	582,049,352	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất…	-	-
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ	-	-
Cộng	**286,673,228,965**	**309,697,528,016**

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm;	**0**	**0**
+ SỬ DỤNG CHO PHÒNG THỬ NGHIỆM CTY		
+ Hệ thống máy Ép đầu cốt + khuông		
+ Lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv, model KDP—96		
+ Máy Phun Sơn Graco Ultra Max II 495PC USA		
+ Cẩu quay gắn trên cột, lắp Pa-lăng cáp điện 1 tấn		
+ Xe nâng dầu 7T		
+Máy lọc dầu BD_1600MC (2000 l/h)		
- XDCB	**0**	**0**
+ Bồn xử lý nước thải		
+ Lò sấy MBA- Đội vận hành CNM		
+ CP vận hành thử máy quấn dây		
+ CẢI TẠO XE GOONG (PXCĐ)		
+ G/C KHUNG ĐỠ GIÀN CON LĂN DÂY CHUYỀN SX LÕI AMORPHOUS (PXBT)		
+ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG DẦU PXCTMBATT (PRD)		
+ THI CÔNG TỦ ĐIỀU KHIỂN LÒ SẤY KEO EPOXY PXMBAPP (PRD)		
+ MÓNG LÒ SẤY CUỘN DÂY MBATT (PXCĐ)		
+Sử dụng cho dụng cụ ép cuộn dây MBATT (PXCĐ)		
+ HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT P.THỬ NGHIỆM (BCL)		
+ LẮP ĐẶT DÂY CHUYỀN CHẾ TẠO LÕI TOLE AMORPHOUS (PXBT)		
+ LẮP HỆ THỐNG ĐÈN BẢO VỆ (P.TCHC)		
+ LẮP KHUÔN VIÊN CÔNG TY (P.HCNS)		
+ THI CÔNG HỆ THỐNG ĐIỆN PXDV (PRD)		
+ Xuất Bản mã sắt (Gia công theo bản vẽ)- CT làm Khuôn lõi tôn Amorphous máy 50KVA		
+ Dây chuyền ép bối dây (PXBT)		
- Sửa chữa.	**0**	**0**

+ Gói thầu: Thi công đổ bê tông móng máy lò sấy Cty TT hóa đơn 057+059 của H.đồng số
+ Công trình: Sửa chữa, thay mới mái che các xưởng cty Sài Gòn Việt dỡ dang
+ Công trình Đổ bê tông làm điện một dãy phân xưởng cơ khí cũ và thi công các hạng mục
+Chi phí sửa chữa,bảo dưỡng ray cầu trục dầm đôi 80T, Hđơn 080/20.01.21-Cty Một Thành
+Chi phí gói thầu: ""Làm nhà bắn bi, lắp mới 1 bộ cửa cuốn, Điện chiếu sáng của xưởng
+Chi phí thi công hạng mục công trình""Mở rộng phân xưởng Cơ điện"" Theo Hđồng số:

Cộng **0** **0**

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác, TSCĐ - NL mặt trời mái nhà	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	20,767,495,602	110,129,752,720	11,578,013,104	547,519,658	9,688,614,449	152,711,395,533
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	0	*262,102,750*	*0*	0	0	262,102,750
- Lũy kế mua từ đầu năm	0	*262,102,750*	*0*	0	0	262,102,750
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	20,767,495,602	110,391,855,470	11,578,013,104	547,519,658	9,688,614,449	152,973,498,283
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	14,154,547,557	58,858,322,281	6,941,723,463	547,519,658	1,149,898,761	81,652,011,720
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	*166,084,039*	*1,756,431,443*	*158,235,627*	*0*	*125,685,018*	2,206,436,127
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
- Số dư cuối kỳ	14,320,631,596	60,614,753,724	7,099,959,090	547,519,658	1,275,583,779	83,858,447,847
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	6,612,948,045	51,271,430,439	4,636,289,641	0	8,538,715,688	71,059,383,813
- Tại ngày cuối kỳ	6,446,864,006	49,777,101,746	4,478,054,014	0	8,413,030,670	69,115,050,436

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	11,322,237,487	0	0	0	0	11,322,237,487
- Lũy kế mua từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0	0	0	0	0
- Luỹ kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Luỹ kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	11,322,237,487	0	0	0	0	11,322,237,487
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	1,175,582,232	0	0	0	0	1,175,582,232
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Luỹ kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1,175,582,232	0	0	0	0	1,175,582,232
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	10,146,655,255	0	0	0	0	10,146,655,255
- Tại ngày cuối năm	10,146,655,255	0	0	0	0	10,146,655,255

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b/ Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Chi phí trả trước	**9,506,459,517**	**7,105,414,616**
a/ Ngắn hạn	**5,061,340,091**	**1,364,699,918**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	57,348,242	79,485,919
- Chi phí đi vay		
- Chi phí trả trước khác	5,003,991,849	1,285,213,999

b/ Dài hạn	4,445,119,426	5,740,714,698
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	776,211,766	981,415,585
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,668,907,660	4,759,299,113

14- Tài sản khác	**0**	**871,605,140**
a/ Ngắn hạn	0	0
- Tạm ứng	0	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
-TS ngắn hạn khác	0	0
b/ Dài hạn	0	871,605,140
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	871,605,140

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	280,463,525,289	280,463,525,289	171,903,510,459	112,883,920,612	221,443,935,442	221,443,935,442
b/ Vay dài hạn						0
Cộng	**280,463,525,289**	**280,463,525,289**	**171,903,510,459**	**112,883,920,612**	**221,443,935,442**	**221,443,935,442**

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

16- Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Công Ty TNHH Sanaky Việt Nam	TK331		1,320,000,000		1,320,000,000
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XÂY DỰNG VẬN TẢI TOÀN PHÚ CO.	TK331				1,197,860,000
CÔNG TY TNHH HITACHI ENERGY VIỆT NAM	TK331				32,778,900,000
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ ÁNH DƯƠNG SÀI GÒN	TK331		2,314,601,512		2,314,601,512
CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH VIỆT NHẬT	TK331		167,830,763,619		148,427,073,255
CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	TK331		15,420,027,050		13,145,100,510
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN	TK331		3,996,612,814		2,563,257,004
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU INTERWYSE	TK331		91,494,545,488		110,558,600,518
MASCHINENFABRIK REINHAUSEN GMBH	TK331		0		3,006,516,300
CÔNG TY TNHH KINH DOANH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ LÂM CƯỜN	TK331		1,194,290,640		
Kho Bạc Nhà Nước Quận Thủ Đức	TK331		5,425,094,465		
Công ty TNHH Đồng kỹ thuật KOREA Việt Nam	TK331		1,385,824,582		
Các khoản phải trả khách hàng khác	TK331		4,752,293,549		10,385,862,975
Cộng			**295,134,053,719**		**325,697,772,074**

b/ Phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan

Tên đơn vị		TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Cộng:				**0**		**0**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		**Phải nộp**	**Đã nộp**	**Phải nộp**	**Đã nộp**	
a/ Phải nộp						
- Thuế GTGT hàng nội địa	(10,532,486,687)	(10,261,554,433)	(13,298,362,175)	(10,261,554,433)	(13,298,362,175)	(7,495,678,945)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3,810,652,204	3,810,652,204	3,810,652,204	3,810,652,204	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu		169,009,953	169,009,953	169,009,953	169,009,953	
- Thuế TNDN	378,077,556	173,061,663	378,077,556	173,061,663	378,077,556	173,061,663
- Thuế TNCN	20,442,215	91,754,381	61,042,373	91,754,381	61,042,373	51,154,223
- Thuế tài nguyên	0					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	5,425,094,465	5,425,094,465	5,425,094,465	5,425,094,465	
- Các loại thuế khác	0	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp k	0					
Cộng	**(10,133,966,916)**	**(588,981,767)**	**(3,451,485,624)**	**(588,981,767)**	**(3,451,485,624)**	**(7,271,463,059)**
b/ Phải thu						
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất						
- Các khoản khác phải thu nhà nước	0		0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

18- Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn	526,549,106	805,693,511
b/ Dài hạn	0	0

19- Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		349,200
- Bảo hiểm xã hội		1,940,000
- Bảo hiểm thất nghiệp		77,600
- Kinh phí công đoàn	113,455,000	163,466,741
- Phải trả về cổ phần hóa	586,260,808	586,260,808
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	901,705,140	849,205,140
- Doanh thu chưa thực hiện		0

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	142,539,137	142,539,137
- Tạm ứng		0
- Phải thu khác		0
Cộng	**1,743,960,085**	**1,743,838,626**
b/ Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	8,000,000	8,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**8,000,000**	**8,000,000**

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Ngắn hạn	**0**	**0**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
b/ Dài hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Trong đó:	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Trong đó:	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu kỳ này năm trước	**152,973,330,000**	**1,053,427,273**	**0**	**0**	**0**
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước		0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0

Số dư cuối kỳ này năm trước	**152,973,330,000**	**1,053,427,273**	**0**	**0**	**0**
Số dư đầu năm nay	**152,973,330,000**	**1,053,427,273**	**0**	**0**	**0**
- Lũy kế tăng vốn trong năm			0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm trong năm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**152,973,330,000**	**1,053,427,273**	**0**	**0**	**0**

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	**2,588,689,834**	**0**	**0**	**4,666,963,533**	**0**	**0**
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	2,242,430,704	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	**2,588,689,834**	**0**	**0**	**6,909,394,237**	**0**	**0**
Số dư đầu năm nay	**2,588,689,834**	**0**	**0**	**6,909,394,237**		**0**
- Lũy kế tăng vốn trong năm					**0**	
- Lợi nhuận tăng trong năm				632,279,221		
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	**2,588,689,834**	**0**	**0**	**7,541,673,458**	**0**	

Chỉ tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	152,973,330,000	152,973,330,000
Cộng	**152,973,330,000**	**152,973,330,000**

Số dư cuối kỳ vốn Nhà nước =0 đồng do Tập đoàn Điện Lực Việt Nam đã thoái hết vốn tại Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức theo báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ của công ty đại

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	**LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay**	**LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước**
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	152,973,330,000	152,973,330,000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu	0	0
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,297,333	15,297,333
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu thường	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	2,588,689,834	2,588,689,834
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí	**0**	**0**
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	0	0
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	0	0

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
   - 3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ
   - 3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi
4. Nợ khó đòi đã xử lý
5. Vật tư thu hồi
6. Ngoại tệ các loại

MAC DUC		
FRAN		
Yen		
DOLA Mỹ	4,479.32	3,652.37

Đồng Euro
Đồng SEK Thuỵ Điển
Đồng EURO

7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án
8. Nguồn vốn khấu hao

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**188,234,623,353**	**142,579,598,119**
a/ Doanh thu	**188,234,623,353**	**142,579,598,119**
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	185,434,176,493	136,014,325,665
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	831,256,000	4,731,510,835
+ Doanh thu khác	1,394,402,727	1,313,366,819
+ Doanh thu - năng lượng mặt trời	574,788,133	520,394,800
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
c/ Doanh thu nhận trước		

	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.03.22	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.21
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**16,000,290,000**
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		-
+ Hàng bán bị trả lại	-	16,000,290,000
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

3- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	177,242,835,019	576,782,811,692
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	188,819,967	21,663,751,017
- Giá vốn khác	237,950,259	3,190,428,130
- Giá vốn năng lượng mặt trời	479,088,483	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**178,148,693,728**	**601,636,990,839**

4- Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,048,660		16,675,923
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	236,854,221		60,270,206
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu HĐ tài chính khác			
Cộng	**244,902,881**		**76,946,129**
5- Chi phí tài chính			
- Chi phí lãi tiền vay	2,504,409,079		6,958,242,658
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49,297		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			124,826,654
Cộng	**2,504,458,376**		**7,083,069,312**
6- Thu nhập khác	**1,620,376**		**721,454,597**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			240,259,883
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác.	1,620,376		481,194,714
7- Chi phí khác	**19,145,211**		**153,516,248**
- GTCL TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản bị phạt thuế			
- Các khoản khác.	19,145,211		153,516,248
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**7,003,508,411**	**0**	**10,657,168,800**
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**4,279,651,449**		**5,800,084,459**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0		183,460,174
- Chi phí nhân công	635,712,685		2,603,165,890
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	114,897,537		452,834,853

- Chi phí bảo hành		
,-Chi phí dự phòng	339,083,700	(1,098,504,076)
- Thuế, phí và lệ phí	3,514,040	12,001,844
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	222,933,447	1,033,770,570
- Chi phí khác bằng tiền	2,963,510,040	2,613,355,204
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**2,723,856,962**	**4,857,084,341**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1,939,585
- Chi phí nhân công	428,509,757	1,360,927,719
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí bảo hành	26,897,835	(4,387,238,609)
,-Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,081,456,751	6,575,409,623
- Chi phí khác bằng tiền	186,992,619	1,306,046,023
c/ Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**0**	**0**
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**0**	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141,572,179,600	614,365,959,113
- Chi phí nhân công	2,974,293,772.0	19,743,437,873
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,969,494,849	8,829,401,446
- Chi phí bảo hành		(4,387,238,609)
,-Chi phí dự phòng	2,403,502,833	(1,098,504,076)
- Thuế, phí và lệ phí	3,514,040	6,587,411,467
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,551,397,671	19,356,866,546
- Chi phí khác bằng tiền	1,866,051,646	5,100,134,329
Cộng	**153,340,434,411**	**668,497,468,089**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Từ ngày 01.01 đến ngày 31.03.22**	**Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.21**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	173,061,663	1,004,032,665
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.03.22	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.21
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	**171,903,510,459**	**463,622,267,226**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	171,903,510,459	463,622,267,226
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	**112,883,920,612**	**353,646,249,771**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	112,883,920,612	353,646,249,771
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26 và 28 Báo cáo bộ phận(2): Do Công ty sản

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5- Thông tin về hoạt động liên tục:

6- Những thông tin khác. (3):

_ Công cụ tài chính:

+ Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị tiền vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

+ Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý

_ Tiền	3,319,333,994	3,319,333,994
_ Tương đương tiền		0
_ Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	374,801,163,113	374,801,163,113

+ Công nợ tài chính

	Số dư tại ngày 31.03.2022
_ Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	280,463,525,289
_ Phải trả người bán	295,134,053,719
_ Phải trả khác	728,799,945

+ Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính

Bảng tính chi tiết dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2021

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	295,134,053,719	0	0
Khoản vay	280,463,525,289		0
Khoản nợ		0	0
Phải trả khác	728,799,945	8,000,000	0
Tổng cộng:	**576,326,378,953**	**8,000,000**	-

+ Lương và thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

TT	HỌ VÀ TÊN	TN Q.1	TN Q.2	TN Q.3	TN Q.4	TỔNG THU NHẬP
	Ban GĐ					
1	Võ Tiến Dũng	72,000,000				**72,000,000**
2	Bùi Phước Quãng	78,000,000				**78,000,000**
	HĐQT					
3	Nguyễn Minh Quang	-				-
4	Bùi Phước Quãng	-				-
5	Hoàng Minh Bách	9,999,999				**9,999,999**
6	Hồ Đắc Ngọc	9,999,999				**9,999,999**
7	Nguyễn Văn Thơ	9,999,999				**9,999,999**
8	Võ Tiến Dũng	-				-
6	**Tổng**	179,999,997	-	-	-	**179,999,997**
	Ban Kiểm Soát					
1	Nguyễn Thị Quỳnh	6,666,666				**6,666,666**
2	Đoàn Thị Mộng Thúy	4,444,444				**4,444,444**
3	Nguyễn Thị Loan	33,333,333				**33,333,333**

3	**Tổng**	**44,444,443**	**-**	**-**	**-**	**44,444,443**
Kế Toán Trưởng							
1	Ngô Hữu Thành	64,655,315				**64,655,315**
1	**Tổng**	**64,655,315**			**-**	**64,655,315**

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hoàng Linh	Ngô Hữu Thành	Võ Tiến Dũng